

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	4.6%	5.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.62
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

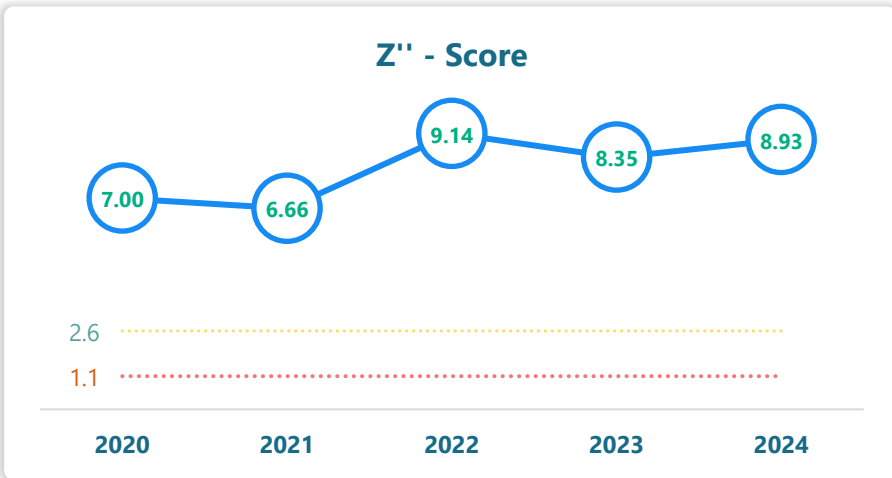
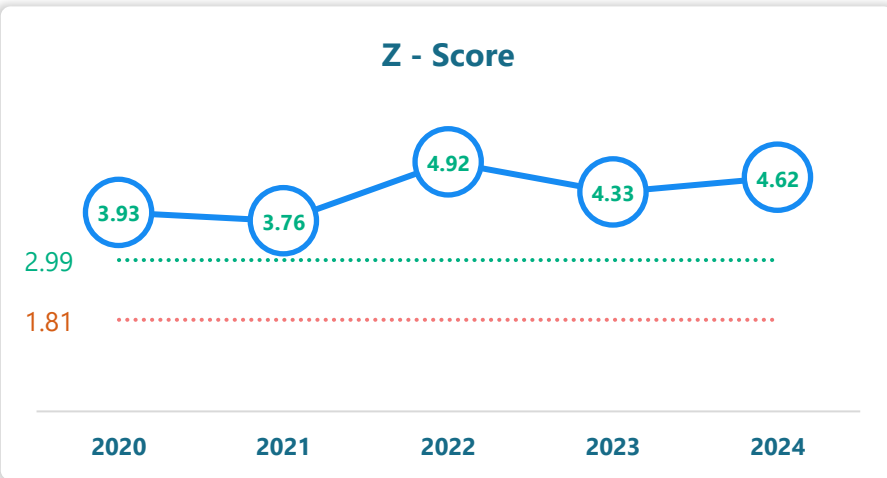
Hệ số nguy cơ phá sản	8.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	969	▼ 36.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	109	▼ 13.0
	tỷ VNĐ	▼ 10.5%

ROE	2024	+/- YoY
	12.2%	▼ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
	8.6%	▼ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **OPC** năm **2024** đạt **4.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

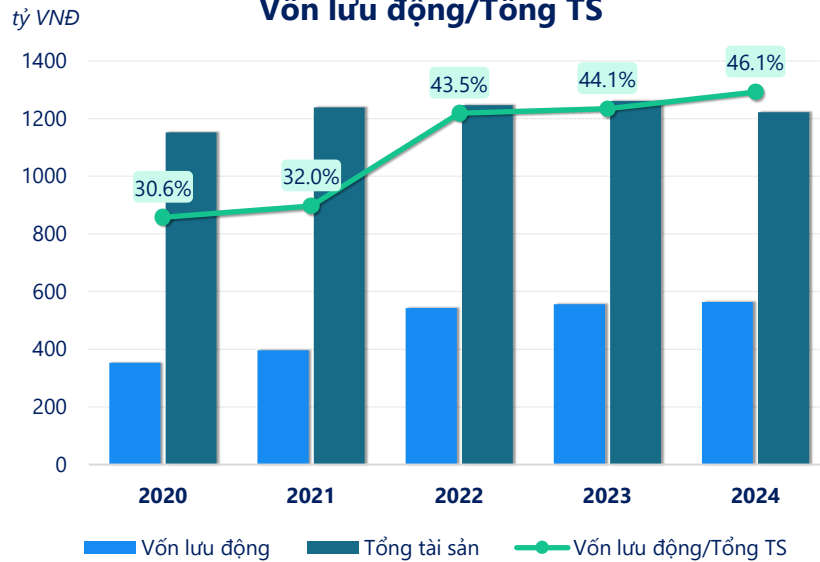
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **8.93 > 2.6**, cho thấy **OPC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **OPC** ghi nhận doanh thu thuần **968.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.61%** và **giảm 10.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dược phẩm OPC (HSX: OPC)

Vốn lưu động/Tổng TS

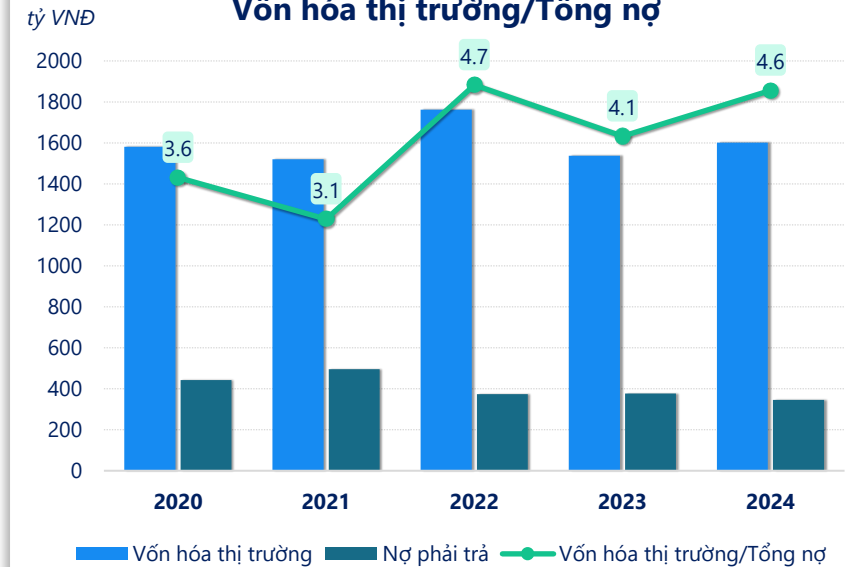


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

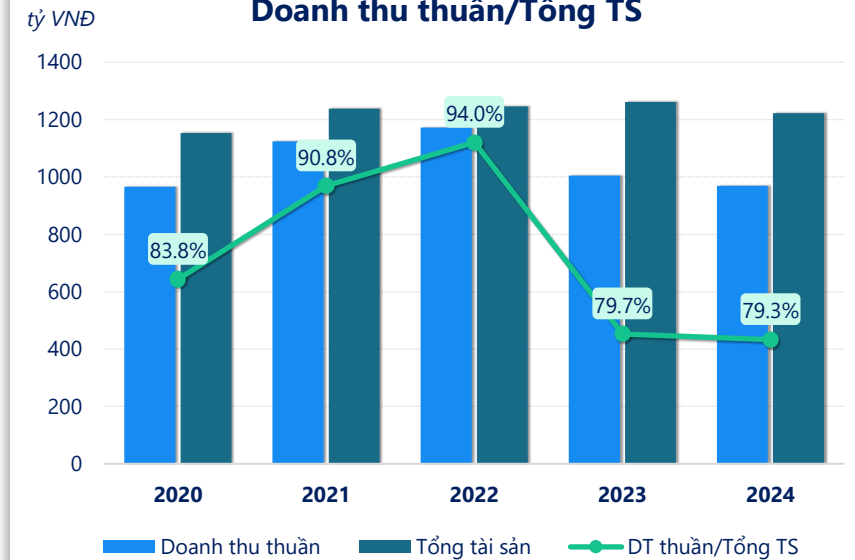
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.64, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

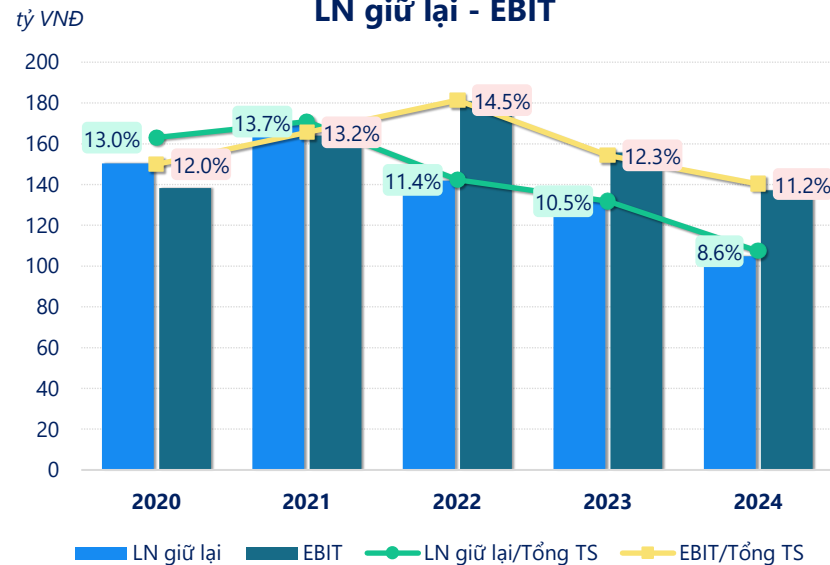
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Doanh thu thuần/Tổng TS



LN giữ lại - EBIT



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,222	1,261	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	904	928	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	208	294	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.1	26.8	45.6%
Phải thu ngắn hạn	261	235	11.0%
Hàng tồn kho	383	359	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.9	12.5	2.6%
Tài sản dài hạn	318	333	-4.6%
Phải thu dài hạn	3.79	3.79	0.0%
Tài sản cố định	210	223	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.3	21.6	12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.0	24.4	2.5%
Tài sản dài hạn khác	54.6	60.0	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	377	-8.4%
Nợ ngắn hạn	340	372	-8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.0	43.7	46.6%
Nợ dài hạn	4.78	4.91	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	877	884	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	877	884	-0.8%
Vốn điều lệ	641	641	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	966	1,124	1,172	1,005	969
Giá vốn hàng bán	590	684	687	578	566
Lợi nhuận gộp	376	440	485	427	403
Doanh thu HĐTC	5.04	4.10	8.26	16.6	8.98
Chi phí TC	10.3	11.6	8.12	7.48	6.89
Chi phí lãi vay	5.49	4.82	0.93	0.33	0
LN trong công ty LKLD	1.88	0.17	0.80	0.84	1.54
Chi phí bán hàng	154	190	209	181	188
Chi phí QLDN	84.9	83.2	97.5	100	80.6
LN thuần từ HĐKD	133	159	180	156	138
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.11	0.36	-0.74	-0.93
LN trước thuế	133	159	180	155	137
Lợi nhuận sau thuế	103	123	142	122	109
LNST của CĐ cty mẹ	106	126	142	122	107

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	191	36.1	255	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.78	8.04	-51.1	48.1	-22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-128	-58.7	-97.9	-95.8	-95.9
Tiền đầu kỳ	62.1	59.4	200	86.6	294
Lưu chuyển tiền thuần	-2.68	140	-113	208	-86.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.00	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	59.4	200	86.6	294	208